

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 1107/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2006

|                |                                    |
|----------------|------------------------------------|
| BỘ CÔNG NGHIỆP |                                    |
| <b>ĐẾN</b>     | Số: 1260.....<br>Ngày: 24...8...06 |
| Chuyên:        | .....                              |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

**QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát:

Mục tiêu phát triển các khu công nghiệp tại Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 là hình thành hệ thống các khu công nghiệp chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp quốc gia, đồng thời hình thành các khu công nghiệp có quy mô hợp lý để tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại những địa phương có tỷ trọng công nghiệp trong GDP thấp.

Đưa tỷ lệ đóng góp của các khu công nghiệp vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp từ trên 24% hiện nay lên khoảng 39 - 40% vào năm 2010 và tới trên 60% vào giai đoạn tiếp theo. Tăng tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghiệp của các khu công nghiệp từ 19,2% giá trị xuất khẩu toàn quốc hiện nay lên khoảng 40% vào năm 2010 và cao hơn vào các giai đoạn tiếp theo.

## b) Mục tiêu cụ thể:

## - Giai đoạn đến năm 2010:

+ Phấn đấu đến năm 2010 về cơ bản lấp đầy các khu công nghiệp đã được thành lập; thành lập mới một cách có chọn lọc các khu công nghiệp với diện tích tăng thêm khoảng 15.000 ha - 20.000 ha, nâng tổng diện tích các khu công nghiệp đến năm 2010 lên khoảng 45.000 ha - 50.000 ha.

+ Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp hiện có, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải và đảm bảo diện tích trồng cây xanh trong các khu công nghiệp theo quy hoạch xây dựng được duyệt nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

## - Giai đoạn đến năm 2015:

+ Đầu tư đồng bộ để hoàn thiện các khu công nghiệp hiện có, thành lập mới một cách có chọn lọc các khu công nghiệp với tổng diện tích tăng thêm khoảng 20.000 ha - 25.000 ha; nâng tổng diện tích các khu công nghiệp đến năm 2015 khoảng 65.000 ha - 70.000 ha. Phấn đấu đạt tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp bình quân trên toàn quốc khoảng trên 60%.

+ Có các biện pháp, chính sách chuyển đổi cơ cấu các ngành công nghiệp trong các khu công nghiệp đã và đang xây dựng theo hướng hiện đại hoá phù hợp với tính chất và đặc thù của các địa bàn lãnh thổ.

+ Xây dựng các công trình xử lý rác thải công nghiệp tập trung quy mô lớn ở những khu vực tập trung các khu công nghiệp tại các vùng kinh tế trọng điểm.

+ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào các khu công nghiệp, phấn đấu thu hút thêm khoảng 6.500 - 6.800 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng trên 36 - 39 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư thực hiện khoảng 50%.

## - Giai đoạn đến năm 2020:

+ Quản lý tốt và có quy hoạch sử dụng hợp lý diện tích đất dự trữ cho xây dựng khu công nghiệp.

+ Hoàn thiện về cơ bản mạng lưới khu công nghiệp trên toàn lãnh thổ với tổng diện tích các khu công nghiệp đạt khoảng 80.000 ha vào năm 2020.

+ Quản lý, chuyển đổi cơ cấu đầu tư phát triển các khu công nghiệp đã được thành lập theo hướng đồng bộ hoá.

2. Việc hình thành các khu công nghiệp trên các địa bàn lãnh thổ phải đáp ứng các điều kiện và tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và tình hình phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương.

- Có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ công nhân trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Có quỹ đất dự trữ để phát triển và có điều kiện liên kết thành cụm các khu công nghiệp; riêng đối với các địa phương thuần túy đất nông nghiệp, khi phát triển các khu công nghiệp để thực hiện mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế cần tiến hành phân kỳ đầu tư chặt chẽ nhằm đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả.

- Có khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

- Có khả năng cung cấp và đáp ứng nhu cầu về lao động.

- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng.

- Đối với các địa phương đã phát triển khu công nghiệp, việc thành lập mới các khu công nghiệp chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp hiện có đã được cho thuê ít nhất là 60%.

- Việc mở rộng các khu công nghiệp hiện có chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp đó đã được cho thuê ít nhất là 60% và đã xây dựng xong công trình xử lý nước thải tập trung.

- Đối với khu công nghiệp có quy mô diện tích trên 500 ha và có nhiều chủ đầu tư tham gia đầu tư xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng, phải tiến hành lập quy hoạch chung xây dựng khu công nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng trước khi lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp để đảm bảo tính thống nhất và tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

- Trong khu công nghiệp, khu chế xuất không có khu dân cư. Trong khu công nghiệp có thể có khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

3. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 117 khu công nghiệp dự kiến ưu tiên thành lập mới đến năm 2015 (Phụ lục I) và Danh mục 27 khu công nghiệp dự kiến mở rộng (Phụ lục II). Các danh mục này không bao gồm các khu công nghiệp thuộc các khu kinh tế được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Phổ biến quy hoạch:**

Công bố công khai Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 sau khi được phê duyệt.

### **2. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch:**

Căn cứ vào các điều kiện và tiêu chí về việc thành lập mới và mở rộng khu công nghiệp được quy định tại Quyết định này và trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung việc thành lập mới và mở rộng các khu công nghiệp vào Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp.

### **3. Phân công trách nhiệm:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về bổ sung, điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp cần thiết.

- Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện quy hoạch.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm công bố danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn lãnh thổ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chỉ đạo triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành.

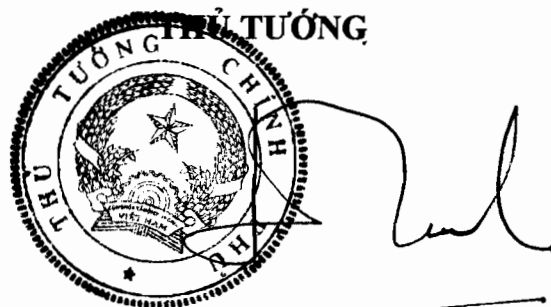
- Các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm lập quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp đồng bộ với việc xây dựng các khu công nghiệp.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN,  
Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,  
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,  
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, CN (5b). Hà 320



**Nguyễn Tấn Dũng**




Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN ƯU TIÊN  
THÀNH LẬP MỚI ĐẾN NĂM 2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006  
\* của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp  
ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020)*

| STT        | Tên khu công nghiệp               | Địa phương  | Dự kiến diện tích<br>đến năm 2015 (ha) |
|------------|-----------------------------------|-------------|--|
| <b>I.</b>  | <b>Trung du miền núi phía Bắc</b> |             |  |
| 1.         | KCN Song Khê - Nội Hoàng          | Bắc Giang   | 150                                    |
| 2.         | KCN Lương Sơn                     | Hoà Bình    | 72                                     |
| 3.         | KCN Mai Sơn                       | Sơn La      | 150                                    |
| 4.         | KCN Lương Sơn                     | Thái Nguyên | 150                                    |
| 5.         | KCN Sông Công 2                   | Thái Nguyên | 250                                    |
| 6.         | KCN Phù Ninh                      | Phú Thọ     | 100                                    |
| 7.         | KCN Long Bình An                  | Tuyên Quang | 200                                    |
| 8.         | KCN Đông Phố Mới                  | Lào Cai     | 100                                    |
| 9.         | KCN phía Đông Nam                 | Điện Biên   | 60                                     |
| 10.        | KCN Thanh Bình                    | Bắc Kạn     | 70                                     |
| 11.        | KCN Bình Vàng                     | Hà Giang    | 100                                    |
| 12.        | KCN phía Nam Yên Bái              | Yên Bái     | 100                                    |
| 13.        | KCN Đông Bành                     | Lạng Sơn    | 207                                    |
| 14.        | KCN Đê Thám                       | Cao Bằng    | 100                                    |
|            |                                   |             |  |
| <b>II.</b> | <b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>   |             |  |
| 15.        | KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh            | Bắc Ninh    | 200                                    |
| 16.        | KCN Yên Phong II                  | Bắc Ninh    | 300                                    |
| 17.        | KCN Quế Võ II                     | Bắc Ninh    | 200                                    |
| 18.        | KCN Thuận Thành                   | Bắc Ninh    | 200                                    |
| 19.        | KCN Việt Hoà                      | Hải Dương   | 47                                     |
| 20.        | KCN Phú Thái                      | Hải Dương   | 72                                     |
| 21.        | KCN Cộng Hoà                      | Hải Dương   | 300                                    |
| 22.        | KCN Tàu thủy Lai Vu               | Hải Dương   | 212                                    |
| 23.        | KCN thị xã Hưng Yên               | Hưng Yên    | 60                                     |
| 24.        | KCN Minh Đức                      | Hưng Yên    | 200                                    |
| 25.        | KCN Vĩnh Khúc                     | Hưng Yên    | 200                                    |
| 26.        | KCN Đò Nóng- Chợ Hồ               | Hải Phòng   | 150                                    |
| 27.        | KCN Nam Cầu Kiền                  | Hải Phòng   | 100                                    |

|            |                           |                |     |
|------------|---------------------------|----------------|-----|
| 28.        | KCN Trảng Duệ             | Hải Phòng      | 150 |
| 29.        | KCN Tàu thủy An Hồng      | Hải Phòng      | 30  |
| 30.        | KCN Đông Mai              | Quảng Ninh     | 200 |
| 31.        | KCN Tàu thủy Cái Lân      | Quảng Ninh     | 70  |
| 32.        | KCN Đông Anh              | Hà Nội         | 300 |
| 33.        | KCN Sóc Sơn               | Hà Nội         | 300 |
| 34.        | KCN Khai Quang            | Vĩnh Phúc      | 262 |
| 35.        | KCN Chấn Hưng             | Vĩnh Phúc      | 80  |
| 36.        | KCN Bá Thiện              | Vĩnh Phúc      | 327 |
| 37.        | KCN An Hoà                | Thái Bình      | 400 |
| 38.        | KCN Châu Sơn              | Hà Nam         | 170 |
| 39.        | KCN Mỹ Trung              | Nam Định       | 150 |
| 40.        | KCN Bảo Minh              | Nam Định       | 150 |
| 41.        | KCN Thành An              | Nam Định       | 105 |
| 42.        | KCN Hồng Tiến (Ý Yên I)   | Nam Định       | 150 |
| 43.        | KCN Nghĩa An (Nam Trực)   | Nam Định       | 150 |
| 45.        | KCN Ý Yên II              | Nam Định       | 200 |
| 46.        | KCN Tam Điệp              | Ninh Bình      | 200 |
|            |                           |                |     |
| <b>III</b> | <b>Duyên hải Trung Bộ</b> |                |     |
| 47.        | KCN Bim Sơn               | Thanh Hoá      | 450 |
| 48.        | KCN Lam Sơn               | Thanh Hoá      | 200 |
| 49.        | KCN Cửa Lò                | Nghệ An        | 50  |
| 50.        | KCN Hạ Vàng               | Hà Tĩnh        | 100 |
| 51.        | KCN Gia Lách              | Hà Tĩnh        | 100 |
| 52.        | KCN Bắc Đồng Hới          | Quảng Bình     | 150 |
| 53.        | KCN Quán Ngang            | Quảng Trị      | 140 |
| 54.        | KCN Tứ Hạ                 | Thừa Thiên-Huế | 100 |
| 56.        | KCN Phong Thu             | Thừa Thiên-Huế | 100 |
| 57.        | KCN Hoà Cầm 2             | Đà Nẵng        | 150 |
| 58.        | KCN Hoà Ninh              | Đà Nẵng        | 200 |
| 59.        | KCN Thuận Yên             | Quảng Nam      | 230 |
| 60.        | KCN Đông Quế Sơn          | Quảng Nam      | 200 |
| 61.        | KCN Phổ Phong             | Quảng Ngãi     | 140 |
| 62.        | KCN Nhơn Hoà              | Bình Định      | 320 |
| 63.        | KCN Hoà Hội               | Bình Định      | 340 |
| 64.        | KCN Đông Bắc Sông Cầu     | Phú Yên        | 105 |
| 65.        | KCN An Phú                | Phú Yên        | 100 |
| 66.        | KCN Hoà Tâm               | Phú Yên        | 150 |
| 67.        | KCN Nam Cam Ranh          | Khánh Hoà      | 200 |
| 68.        | KCN Bắc Cam Ranh          | Khánh Hoà      | 150 |



|            |  |                 |      |
|------------|--|-----------------|------|
|            | KCN Dũ Long                            | Ninh Thuận      | 410  |
|            | KCN Hàm Kiệm                           | Bình Thuận      | 580  |
| <b>IV.</b> | <b>Tây Nguyên</b>                      |                 |      |
| 71.        | KCN Hoà Phú                            | Đắk Lắk         | 100  |
| 72.        | KCN Tây Pleiku                         | Gia Lai         | 200  |
| 73.        | KCN Hoà Bình                           | Kon Tum         | 100  |
| 74.        | KCN Phú Hội                            | Lâm Đồng        | 174  |
| 75.        | KCN Nhân Cơ                            | Đắk Nông        | 100  |
|            |  |                 |      |
| <b>V.</b>  | <b>Đông Nam bộ</b>                     |                 |      |
| 76.        | KCN Tân Phú                            | Đồng Nai        | 60   |
| 77.        | KCN Ông Kèo                            | Đồng Nai        | 300  |
| 78.        | KCN Bàu Xéo                            | Đồng Nai        | 500  |
| 79.        | KCN Lộc An-Bình Sơn                    | Đồng Nai        | 500  |
| 80.        | KCN Long Đức                           | Đồng Nai        | 450  |
| 81.        | KCN Long Khánh                         | Đồng Nai        | 300  |
| 82.        | KCN Giang Điền                         | Đồng Nai        | 500  |
| 83.        | KCN Dầu Giây                           | Đồng Nai        | 300  |
| 84.        | KCN Mỹ Phước 3                         | Bình Dương      | 1000 |
| 85.        | KCN Xanh Bình Dương                    | Bình Dương      | 200  |
| 86.        | KCN An Tây                             | Bình Dương      | 500  |
| 87.        | KCN Nam Đồng Phú                       | Bình Phước      | 150  |
| 88.        | KCN Tân Khai                           | Bình Phước      | 700  |
| 89.        | KCN Minh Hưng                          | Bình Phước      | 700  |
| 90.        | KCN Đồng Xoài                          | Bình Phước      | 650  |
| 91.        | KCN Bắc Đồng Phú                       | Bình Phước      | 250  |
| 92.        | KCN Long Hương                         | Bà Rịa-Vũng Tàu | 400  |
| 93.        | KCN Phú Hữu                            | Tp.Hồ Chí Minh  | 162  |
| 94.        | KCN Trâm Vàng                          | Tây Ninh        | 375  |
|            |  |                 |      |
| <b>VI.</b> | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>         |                 |      |
| 95.        | KCN Cầu Tràm (Cầu Đước)                | Long An         | 80   |
| 96.        | KCN Mỹ Yên-Tân Bửu-Long Hiệp (Bến Lức) | Long An         | 340  |
| 97.        | KCN Nhật Chánh                         | Long An         | 122  |
| 98.        | KCN Đức Hoà III                        | Long An         | 2300 |
| 99.        | KCN Thạnh Đức                          | Long An         | 256  |
| 100.       | KCN An Nhật Tân                        | Long An         | 120  |
| 101.       | KCN Long Hậu                           | Long An         | 142  |
| 102.       | KCN Tân Thành                          | Long An         | 300  |
| 103.       | KCN Nam Tân Tập                        | Long An         | 200  |
| 104.       | KCN Bắc Tân Tập                        | Long An         | 100  |



|      |                       |            |     |
|------|-----------------------|------------|-----|
| 105. | KCN Tàu thủy Soài Rạp | Tiền Giang | 290 |
| 106. | KCN An Hiệp           | Bến Tre    | 72  |
| 107. | KCN Sông Hậu          | Đông Tháp  | 60  |
| 108. | KCN Bình Minh         | Vĩnh Long  | 162 |
| 109. | KCN Hưng Phú 2        | Cần Thơ    | 226 |
| 110. | KCN Bình Long         | An Giang   | 67  |
| 111. | KCN Bình Hoà          | An Giang   | 150 |
| 112. | KCN Thạnh Lộc         | Kiên Giang | 100 |
| 113. | KCN Rạch Vượt         | Kiên Giang | 100 |
| 114. | KCN Sông Hậu          | Hậu Giang  | 150 |
| 115. | KCN Trần Đề           | Sóc Trăng  | 140 |
| 116. | KCN Đại Ngãi          | Sóc Trăng  | 120 |
| 117. | KCN Trà Kha           | Bạc Liêu   | 66  |

---



**Phụ lục II**

**DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN  
MỞ RỘNG ĐẾN NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020)

| STT | Tên khu công nghiệp        | Địa phương      | Dự kiến diện tích mở rộng (ha) |
|-----|----------------------------|-----------------|--------------------------------|
| 1.  | KCN Quế Võ                 | Bắc Ninh        | 300                            |
| 2.  | KCN Tiên Sơn               | Bắc Ninh        | 100                            |
| 3.  | KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn    | Bắc Ninh        | 300                            |
| 4.  | KCN Đại An                 | Hải Dương       | 470                            |
| 5.  | KCN Phố Nối B              | Hưng Yên        | 155                            |
| 6.  | KCN Đình Vũ                | Hải Phòng       | 200                            |
| 7.  | KCN Nomura                 | Hải Phòng       | 200                            |
| 8.  | KCN Phú Cát                | Hà Tây          | 500                            |
| 9.  | KCN Quang Minh             | Vĩnh Phúc       | 362                            |
| 10. | KCN Đình Hương             | Thanh Hoá       | 121                            |
| 11. | KCN Nam Cẩm                | Nghệ An         | 100                            |
| 12. | KCN Hòn La                 | Quảng Bình      | 203                            |
| 13. | KCN Phú Bài                | Thừa Thiên Huế  | 120                            |
| 14. | KCN Quảng Phú              | Quảng Ngãi      | 48                             |
| 15. | KCN Long Mỹ                | Bình Định       | 100                            |
| 16. | KCN Hoà Hiệp               | Phú Yên         | 221                            |
| 17. | KCN Định Quán              | Đồng Nai        | 150                            |
| 18. | KCN Việt Hương II          | Bình Dương      | 140                            |
| 19. | KCN Chơn Thành             | Bình Phước      | 255                            |
| 20. | KCN Mỹ Xuân A2             | Bà Rịa-Vũng Tàu | 90                             |
| 21. | KCN Mỹ Xuân B1 (Đại Dương) | Bà Rịa-Vũng Tàu | 146                            |
| 22. | KCN Hiệp Phước             | Tp.Hồ Chí Minh  | 630                            |
| 23. | KCN Tây Bắc Củ Chi         | Tp.Hồ Chí Minh  | 170                            |
| 24. | KCN Trảng Bàng             | Tây Ninh        | 163                            |
| 25. | KCN Thuận Đạo              | Long An         | 200                            |
| 26. | KCN Tân Kim                | Long An         | 56                             |
| 27. | KCN Tân Hương              | Tiền Giang      | 59.                            |